

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2022

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

23/GP-NHNN

ngày 19 tháng 9 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 37 tại ngày 8 tháng 8 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế
toán trưởng**

Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Lê Quang Trung
Ông Trần Nhất Minh
Ông Ân Thanh Sơn
Ông Hồ Văn Long
Bà Phạm Thị Minh Huệ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
(Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc
từ ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban
Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính
kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển
Năng lực
Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.617.931	1.521.580
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	10.062.633	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	51.899.808	27.985.117
Tiền gửi tại các TCTD khác		27.161.023	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		24.738.785	16.237.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	20.958	-
Cho vay khách hàng		228.879.249	199.116.430
Cho vay khách hàng	8	231.944.016	201.516.754
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(3.064.767)	(2.400.324)
Hoạt động mua nợ	10	103.160	158.853
Mua nợ		103.912	160.026
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(752)	(1.173)
Chứng khoán đầu tư		40.278.720	44.737.181
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	40.250.383	44.714.514
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(14.043)	(19.713)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	69.457	69.544
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(210)	(175)
Tài sản cố định		699.685	604.158
Tài sản cố định hữu hình	15	407.765	302.045
Nguyên giá		993.287	838.439
Giá trị hao mòn lũy kế		(585.522)	(536.394)
Tài sản cố định vô hình	16	291.920	302.113
Nguyên giá		633.324	583.271
Giá trị hao mòn lũy kế		(341.404)	(281.158)
Bất động sản đầu tư		2.642	2.847
Nguyên giá		3.542	3.604
Giá trị hao mòn lũy kế		(900)	(757)
Tài sản Có khác	17	9.434.943	10.430.709
Các khoản phải thu		5.523.384	7.627.526
Các khoản lãi, phí phải thu		2.432.288	1.856.781
Tài sản Có khác		1.511.083	995.496
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(31.812)	(49.094)
TỔNG TÀI SẢN		343.069.186	309.517.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	71.166.441	64.456.470
Tiền gửi của các TCTD khác		45.957.711	38.019.670
Vay các TCTD khác		25.208.730	26.436.800
Tiền gửi của khách hàng	19	200.123.940	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	8.092	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	21	31.774.818	42.298.182
Các khoản nợ khác	22	7.344.850	4.834.266
Các khoản lãi, phí phải trả		3.737.624	2.552.618
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.607.226	2.281.648
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		310.418.141	285.226.389
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	21.078.270	15.532.910
Vốn điều lệ		21.076.730	15.531.430
Thặng dư vốn cổ phần		1.540	1.480
Các quỹ của TCTD	23	2.517.553	1.786.751
Lợi nhuận chưa phân phối	23	9.055.222	6.971.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.651.045	24.290.740
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		343.069.186	309.517.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 này

Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cam kết giao dịch hối đoái	37	144.234.405	105.632.149
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.445.803	463.190
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		344.141	1.099.485
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		140.444.461	104.069.474
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	1.319.357	2.932.720
Bảo lãnh khác	37	7.401.006	5.093.186
Các cam kết khác	37	26.162.084	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	3.100.596	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	39	12.960.000	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	40	25.777.259	30.060.533

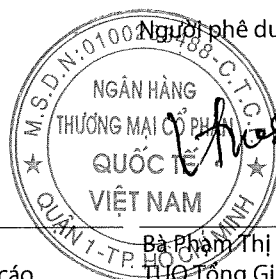
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
TUG Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này		
	2022	2021	2022	2021	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	7.780.419	5.674.154	27.509.339	20.975.011
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(3.869.378)	(2.274.426)	(12.546.784)	(9.158.864)
Thu nhập lãi thuần	26	3.911.041	3.399.728	14.962.555	11.816.147
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.286.483	1.107.175	4.528.970	3.520.700
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(446.671)	(152.906)	(1.340.589)	(778.748)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	839.812	954.269	3.188.381	2.741.952
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(51.797)	(38.338)	(275.032)	(86.748)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(97.173)	101.639	(175.843)	196.796
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	2.895	1.766
Thu nhập từ hoạt động khác		107.457	96.633	408.366	280.404
Chi phí hoạt động khác		(22.737)	(11.721)	(53.484)	(59.414)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	84.720	84.912	354.882	220.990
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.686.603	4.502.210	18.057.838	14.890.903
Chi phí tiền lương		(1.033.296)	(678.124)	(4.082.385)	(3.593.892)
Chi phí khấu hao		(39.310)	(33.595)	(144.843)	(117.749)
Chi phí hoạt động khác		(493.614)	(385.920)	(1.969.887)	(1.521.108)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.566.220)	(1.097.639)	(6.197.115)	(5.232.749)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.120.383	3.404.571	11.860.723	9.658.154
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(353.349)	(732.314)	(1.279.603)	(1.647.142)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.767.034	2.672.257	10.581.120	8.011.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(550.115)	(534.554)	(2.112.349)	(1.601.262)
Tổng chi phí thuế TNDN		(550.115)	(534.554)	(2.112.349)	(1.601.262)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.216.919	2.137.703	8.468.771	6.409.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	24			3.971	2.997

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 này

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022	Năm kết thúc ngày 31/12/2021
Thuyết minh	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.933.832	20.916.556
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.361.778)	(9.431.875)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.188.381	2.741.952
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(456.545)	43.264
(Chi phí)/Thu nhập khác	(23.991)	5.632
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30 376.831	215.358
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.198.153)	(5.342.256)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34 (989.730)	(1.409.480)
	11.468.847	7.739.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		
	(32.472.593)	(56.795.696)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(8.500.953)	(14.701.814)
Giảm/(Tăng) các khoản về chứng khoán đầu tư (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.464.131	(3.291.040)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.958)	23.753
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(30.371.148)	(31.905.883)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(633.712)	(946.088)
	1.590.047	(5.974.624)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
	22.921.481	58.690.963
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	6.709.971	21.968.948
Tăng tiền gửi của khách hàng	26.559.050	23.215.795
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá	(10.523.364)	13.739.319
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(556)	(1.440)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(63.933)	63.933
Tăng/(Giảm) khác về nợ hoạt động	240.313	(295.592)
	1.917.735	9.634.418
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2022 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc ngày Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(240.720)	(326.118)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.042	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	2.890
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.895	1.766
		(235.783)	(321.462)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ		60	130
		60	130
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		1.682.012	9.313.086
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM			
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		38.159.575	28.846.489
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	25	39.841.587	38.159.575

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.076.729.450.000 VND (31/12/2021: 15.531.429.930.000 VND).

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm bảy mươi tám (178) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm hai mươi (120) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con (31/12/2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con).

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là “VIB”.

1.4 Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 3 tháng 3 năm 2022 (lần thứ 14) bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, VIB có 10.222 nhân viên (31/12/2021: 9.895 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của VIB được lập cho Quý IV năm 2022

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

3.2 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh 47). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 11, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. VIB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng đầu mối tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none">- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2022. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, VIB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến 31 tháng 10 năm 2022, VIB đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Từ 01 tháng 11 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022, VIB đã áp dụng mức trích lập 60% và sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2022.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được

e. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.7 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.8 Chứng khoán đầu tư

a. Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b. Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c. Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VIB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của VIB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.11 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

c. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.12 Bất động sản đầu tư

a. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa

5 - 50 năm

3.13 Các tài sản Cố khác

a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

b. Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

c. Các khoản phải thu từ hoạt động thư tín dụng nhập hàng trả chậm

Các khoản phải thu từ hoạt động thư tín dụng nhập hàng trả chậm được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

d. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.14 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 và 3.13, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.15 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.16 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn

được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.17 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận tính toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

3.18 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho VIB từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho VIB và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VIB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số

dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.21 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.22 Các quỹ dự trữ

a. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

b. Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

3.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

3.24 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3.6 được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3.6 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.25 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.26 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.27 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.31 Lãi trên cổ phiếu

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VIB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, VIB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

3.32 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.33 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.282.892	1.088.419
Tiền mặt bằng ngoại tệ	333.445	431.567
Vàng	1.594	1.594
	1.617.931	1.521.580

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	7.371.430	20.321.517
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	2.691.203	4.569.193
	10.062.633	24.890.710

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	691.023	747.285
- Bằng VND	120.725	314.118
- Bằng ngoại tệ, vàng	570.298	433.167
Tiền gửi có kỳ hạn	26.470.000	11.000.000
- Bằng VND	26.470.000	11.000.000
	27.161.023	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	24.738.785	16.225.802
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	12.030
	24.738.785	16.237.832
	51.899.808	27.985.117

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 44.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i> Triệu VND	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả)</i> Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.602.907	48.553
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.342.433	(28.595)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	708.500	1.000
	28.653.840	20.958
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	30.111.127	(63.933)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	231.926.507	201.496.145
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.744	8.602
Các khoản trả thay khách hàng	9.765	9.965
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	2.042
	231.944.016	201.516.754

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 44.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (*):

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	86.251.416	73.585.974
Nợ trung hạn	61.397.774	60.521.573
Nợ dài hạn	80.848.919	65.601.734
Nợ quá hạn (**)	3.445.907	1.807.473
	231.944.016	201.516.754

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	66.863.592	53.900.142
Nợ trung hạn	18.345.796	21.702.850
Nợ dài hạn	146.734.628	125.913.762
	231.944.016	201.516.754

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	403.512	0,17	522.720	0,26
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	974.624	0,42	1.843.617	0,91
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	180.455	0,08	167.231	0,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6.186.566	2,67	7.275.871	3,61
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.174.298	0,94	1.934.439	0,96
Công ty cổ phần khác	13.424.235	5,79	14.221.100	7,06
Doanh nghiệp tư nhân	14.799	0,01	23.888	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	862.656	0,37	755.959	0,38
Hộ kinh doanh, cá nhân	207.721.897	89,55	174.689.513	86,69
Khác	974	0,00	82.416	0,04
	231.944.016	100,00	201.516.754	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	234.342	0,10	163.689	0,08
Khai khoáng	397.414	0,17	906.243	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.151.325	3,08	7.179.707	3,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.471.782	0,63	1.647.928	0,82
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64.831	0,03	59.585	0,03
Xây dựng	1.535.921	0,66	1.348.457	0,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.677.151	3,31	4.318.103	2,14
Vận tải kho bãi	1.659.163	0,72	1.681.993	0,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.230.298	0,53	543.172	0,27
Thông tin và truyền thông	114.686	0,05	351.625	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.481.102	1,50	4.035.821	2,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.995.786	0,86	2.153.176	1,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	517.598	0,22	500.546	0,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	155.326	0,07	114.066	0,06
Giáo dục và đào tạo	399.820	0,17	434.839	0,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	36.038	0,02	50.717	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36.955	0,02	21.637	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	428.017	0,18	611.614	0,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	203.356.461	87,68	175.393.836	87,04
	231.944.016	100,00	201.516.754	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng chung (i)	1.721.307	1.501.482
Dự phòng cụ thể (ii)	1.343.460	898.842
	3.064.767	2.400.324

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	1.501.482	1.203.398
Trích lập dự phòng trong năm	219.825	298.084
	1.721.307	1.501.482

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	898.842	544.793
Trích lập dự phòng trong năm	1.072.665	1.269.255
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(628.047)	(915.206)
	1.343.460	898.842

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 <i>Triệu VND</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	103.912	160.026
Dự phòng rủi ro	(752)	(1.173)
	103.160	158.853

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	105.150	162.113
Lãi của khoản nợ đã mua	6.132	5.378
	111.282	167.491

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 44.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	1.000.000	-
- Trái phiếu Chính phủ	4.887.731	6.851.259
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	13.284.614	13.040.152
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	-	100.109
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	19.248.038	22.237.103
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.830.000	2.586.000
	40.250.383	44.714.514

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2021: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	13.725	19.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	14.043	19.713

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	13.725	19.395
	13.725	19.395

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	19.395	85.169
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.670)	(65.774)
	13.725	19.395

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	69.667	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(210)	(175)
	69.457	69.544

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.719
	69.667	69.719

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	175	63.644
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	35	(899)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(62.570)
	210	175

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và
cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HH
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2022 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.316	484.150	58.231	85.675	106.067	838.439
Tăng trong năm	6.234	117.227	25.409	31.016	10.781	190.667
Thanh lý, nhượng bán	(3.147)	(17.769)	(9.817)	(1.407)	(3.679)	(35.819)
Số dư cuối năm	107.403	583.608	73.823	115.284	113.169	993.287
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.929	304.575	45.376	44.403	89.111	536.394
Khấu hao trong năm	6.723	45.879	5.452	18.723	7.677	84.454
Thanh lý, nhượng bán	(3.005)	(17.760)	(9.817)	(1.346)	(3.398)	(35.326)
Số dư cuối năm	56.647	332.694	41.011	61.780	93.390	585.522
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	51.387	179.575	12.855	41.272	16.956	302.045
Số dư cuối năm	50.756	250.914	32.812	53.504	19.779	407.765

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và
cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
Tăng trong năm	2.267 (4.343)	64.616 (912)	11.079 (4.380)	26.554 (618)	8.700 (3.614)	113.216 (13.867)
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	104.316	484.150	58.231	85.675	106.067	838.439
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
Khấu hao trong năm	6.406 (4.343)	41.830 (912)	1.918 (4.380)	12.932 (618)	8.176 (3.614)	71.262 (13.867)
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	52.929	304.575	45.376	44.403	89.111	536.394
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.526	156.789	3.694	27.650	16.432	260.091
Số dư cuối năm	51.387	179.575	12.855	41.272	16.956	302.045

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	576.025	7.246	583.271
Mua trong năm	50.053	-	50.053
Số dư cuối năm	626.078	7.246	633.324
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	273.937	7.221	281.158
Khấu hao trong năm	60.224	22	60.246
Số dư cuối năm	334.161	7.243	341.404
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	302.088	25	302.113
Số dư cuối năm	291.917	3	291.920

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.237	363.123	7.246	378.606
Mua trong năm	-	212.902	-	212.902
Giảm trong năm	(8.237)	-	-	(8.237)
Số dư cuối năm	-	576.025	7.246	583.271
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	227.616	7.199	234.815
Khấu hao trong năm	-	46.321	22	46.343
Số dư cuối năm	-	273.937	7.221	281.158
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.237	135.507	47	143.791
Số dư cuối năm	-	302.088	25	302.113

17. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	5.523.384	7.627.526
- Các khoản phải thu nội bộ	191.418	162.059
- Các khoản phải thu bên ngoài	5.331.966	7.465.467
<i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>	4.241.564	6.545.815
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	200.591	385.353
<i>Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm</i>	12.919	12.820
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	39.649	34.428
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	781.859	435.613
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i>	55.384	51.438
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	2.432.288	1.856.781
Tài sản Có khác (ii)	1.511.083	995.496
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (**)	(31.812)	(49.094)
	9.434.943	10.430.709

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của VIB từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do VIB phát hành.
(**) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.414	2.473
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	712.763	830.571
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.487.379	944.857
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	209.732	78.880
	2.432.288	1.856.781

(ii) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vật liệu	23.942	31.373
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	12.551	14.351
Chi phí trả trước	1.195.744	945.777
Tài sản Có khác	278.846	3.995
	1.511.083	995.496

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.536	238.530
Bằng VND	6.413	7.131
Bằng ngoại tệ	123	231.399
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	45.951.175	37.781.140
Bằng VND	40.760.000	30.735.000
Bằng ngoại tệ	5.191.175	7.046.140
	45.957.711	38.019.670
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.412.131	5.439.444
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	21.796.599	20.997.356
	25.208.730	26.436.800
	71.166.441	64.456.470

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	27.290.753	27.953.339
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.649.479	25.233.340
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	130.724	206.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.509.615	2.512.740
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	935	1.044
Tiền gửi có kỳ hạn	172.559.966	145.314.424
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	71.679.666	79.382.334
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	95.340.447	59.364.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	103.225	120.666
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.436.628	6.447.336
Tiền gửi vốn chuyên dùng	68.771	137.040
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	701	1.105
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	68.070	135.935
Tiền ký quỹ	204.450	160.087
Tiền ký quỹ bằng VND	202.085	156.724
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.365	3.363
	200.123.940	173.564.890

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	61.069.775	59.071.493
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	139.054.165	114.493.397
	200.123.940	173.564.890

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	8.092	8.648
	8.092	8.648

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu	26.938.000	34.370.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23.148.000	29.800.000
Từ 5 năm trở lên	3.790.000	4.570.000
Chứng chỉ tiền gửi	4.836.818	7.928.182
Dưới 12 tháng	3.109.500	4.911.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.260.350	2.550.793
Từ 5 năm trở lên	466.968	466.389
	31.774.818	42.298.182

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	3.737.624	2.552.618
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.607.226	2.281.648
Các khoản phải trả nội bộ	553.038	605.669
- Các khoản phải trả công nhân viên	324.690	470.571
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.884	2.884
- Phải trả nội bộ khác	3	1.726
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	225.461	130.488
Các khoản phải trả bên ngoài	2.911.519	1.391.227
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	1.692.955	565.754
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	7.411	16.475
- Phải trả thanh toán giữa các TCTD	-	167.333
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	153.788	137.558
- Các khoản chờ thanh toán khác	700.373	311.964
- Các khoản phải trả khác	356.992	192.143
Doanh thu chờ phân bổ	142.669	284.752
	7.344.850	4.834.266

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.525.443	1.058.756
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.215.483	801.274
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	564.536	568.497
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	210.268	91.248
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	23	25
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	221.871	32.818
	3.737.624	2.552.618

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.656.036	533.220
Thuế giá trị gia tăng	12.849	10.352
Các loại thuế khác	24.070	22.182
	1.692.955	565.754

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 34.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và
cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23.

Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	15.531.430	1.480	1.480	10.556	1.537.516	238.679	6.971.079	24.290.740	8.468.771	320.896	(962.689)	(100.000)	60	(8.526)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	641.793	320.896	(962.689)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)							
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường (*)	5.545.300	-	-	-	-	(231.887)	(5.313.413)							
Bán cổ phiếu lẻ	-	60	-	-	-	-	-							
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(8.526)							
Số dư tại ngày 31/12/2022	21.076.730	1.540	1.540	10.556	2.179.309	327.688	9.055.222	32.651.045	8.468.771	327.688	(9.055.222)	(8.526)	60	(8.526)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	11.093.879	1.350	1.350	10.556	1.072.756	169.587	5.625.686	17.973.814	6.409.750	232.379	(697.139)	(92.954)	-	(92.954)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	464.760	232.379	(697.139)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(92.954)							
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường (*)	4.437.551	-	-	-	-	(163.287)	(4.274.264)							
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	-							
Số dư tại ngày 31/12/2021	15.531.430	1.480	1.480	10.556	1.537.516	238.679	6.971.079	24.290.740	8.468.771	238.679	(6.971.079)	(92.954)	130	(92.954)

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong năm

Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
- Cổ phiếu phổ thông	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của VIB là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VIB. Các cổ đông được nhận cổ tức mà VIB công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VIB.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022	Năm kết thúc ngày 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	8.468.771	6.409.750
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	(100.000)	(92.954)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	8.368.771	6.316.796

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2021
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu (Trình bày lại (*))	Số cổ phiếu (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.553.142.993	1.109.387.852	1.109.387.852
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	554.529.952	998.285.093	443.755.141
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.107.672.945	2.107.672.945	1.553.142.993

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu và cho cán bộ nhân viên.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND (Trình bày lại)	VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.971	2.997	4.067

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.617.931	1.521.580
Tiền gửi tại NHNNVN	10.062.633	24.890.710
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	691.023	747.285
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	26.470.000	11.000.000
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.000.000	-
	39.841.587	38.159.575

26. Thu nhập lãi thuần

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	24.931.846	19.150.412
Chứng khoán đầu tư	1.753.906	1.627.775
Tiền gửi tại các TCTD khác	773.710	165.316
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	49.877	31.508
	27.509.339	20.975.011
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(9.714.025)	(7.093.100)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.978.962)	(1.762.384)
Tiền vay và vốn ủy thác	(808.730)	(277.644)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(45.067)	(25.736)
	(12.546.784)	(9.158.864)
Thu nhập lãi thuần	14.962.555	11.816.147

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Hoa hồng bảo hiểm	1.302.900	1.196.060
Dịch vụ thanh toán	2.109.874	1.247.291
Dịch vụ khác	1.116.196	1.077.349
	4.528.970	3.520.700
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(760.216)	(404.677)
Dịch vụ môi giới	(193.753)	(174.369)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(213.889)	(132.080)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(150.665)	(37.370)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.338)	(13.371)
Dịch vụ khác	(20.728)	(16.881)
	(1.340.589)	(778.748)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.188.381	2.741.952

28. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	390.073	161.927
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	504.098	106.602
	894.171	268.529
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(734.435)	(355.277)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(434.768)	-
	(1.169.203)	(355.277)
	(275.032)	(86.748)

29. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	58.556	221.997
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(240.069)	(91.985)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	5.670	65.774
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	1.010
	(175.843)	196.796

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	376.831	215.358
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	14.335	43.713
Thu nhập khác	17.200	21.333
	408.366	280.404
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(50.013)	(50.766)
Chi phí khác	(3.471)	(8.648)
	(53.484)	(59.414)
	354.882	220.990

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	4.082.385	3.593.892
Chi về tài sản	1.210.369	942.461
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	144.843	117.749
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	669.316	499.743
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	176.202	158.915
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	58.808	38.637
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn	35	(899)
	6.197.115	5.232.749

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
- Trích lập dự phòng chung	219.825	298.084
- Trích lập dự phòng cụ thể	1.072.665	1.269.255
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
- Trích lập dự phòng cụ thể	5.665	30.882
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(1.270)	(173)
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm		
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro	(17.282)	49.094
	1.279.603	1.647.142

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.112.349	1.601.952
	2.112.349	1.601.952

33.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	10.581.120	8.011.012
Thuế tính theo thuế suất của VIB	2.116.224	1.602.202
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(583)	(358)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	-	108
Ảnh hưởng của biến động khác	(3.292)	(690)
	2.112.349	1.601.262

33.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	533.220	2.112.546	(989.730)	1.656.036
Thuế GTGT	10.352	228.341	(225.844)	12.849
Các loại thuế khác	22.182	372.784	(370.896)	24.070
	565.754	2.713.671	(1.586.470)	1.692.955

Đơn vị: triệu VND

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	341.438	1.601.262	(1.409.480)	533.220
Thuế GTGT	6.780	153.287	(149.715)	10.352
Các loại thuế khác	24.388	443.360	(445.566)	22.182
	372.606	2.197.909	(2.004.761)	565.754

Đơn vị: triệu VND

35. Tình hình thu nhập cán bộ, công nhân viên

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.710	9.949
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.949.321	2.674.877
2. Phụ cấp và thu nhập khác	877.830	587.586
Tổng thu nhập	3.827.151	3.262.463
Tiền lương bình quân tháng/người	22,95	22,41
Thu nhập bình quân tháng/người	29,78	27,33

36. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCTG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCTG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	345.855.396	290.060.453
Phương tiện vận tải	96.151.269	99.897.807
Máy móc thiết bị	20.471.054	21.501.685
Quyền khai thác tài sản	17.108.188	19.598.755
Bảo lãnh	16.051.432	17.237.804
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	13.738.004	14.114.441
Hàng hóa lưu kho	13.918.966	11.753.034
Các tài sản đảm bảo khác	5.066.125	4.314.534
	528.360.434	478.478.513
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	454.750	442.600
	454.750	442.600
	528.815.184	478.921.113

Tài sản, GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	7.000.000	8.500.000
	7.000.000	8.500.000

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022 Triệu VND		31/12/2021 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	144.234.405	-	144.234.405	105.632.149	-	105.632.149
<i>Trong đó:</i>						
- Cam kết mua ngoại tệ	3.445.803	-	3.445.803	463.190	-	463.190
- Cam kết bán ngoại tệ	344.141	-	344.141	1.099.485	-	1.099.485
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	140.444.461	-	140.444.461	104.069.474	-	104.069.474
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.341.441	22.084	1.319.357	2.981.184	48.464	2.932.720
Bảo lãnh khác	7.424.577	23.571	7.401.006	5.106.199	13.013	5.093.186
Các cam kết khác	26.162.084	-	26.162.084	21.620.106	-	21.620.106

38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	2.884.684	2.778.221
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	215.912	163.665
	3.100.596	2.941.886

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.372.110	5.969.716
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.584.634	6.131.026
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.256	3.256
	12.960.000	12.103.998

40. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	41.948	41.948
Tài sản thuê ngoài (*)	4.012.259	3.572.090
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.833	12.833
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	21.704.455	26.427.898
	25.777.259	30.060.533

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	1.401	588
- Tiền gửi không kỳ hạn tại VIB	8.097	25.536
- Tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	64.441	39.934
- Lãi phải trả tiền gửi tại VIB	489	325

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi	4.461	928
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	5.484	5.484
- Thù lao của Ban Kiểm soát	3.316	3.267
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	33.934	29.663

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.617.931	-	1.617.931
Tiền gửi tại NHNNVN	10.062.633	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.666.395	233.413	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.958	-	20.958
Cho vay khách hàng	231.944.016	-	231.944.016
Hoạt động mua nợ	103.912	-	103.912
Chứng khoán đầu tư	40.292.763	-	40.292.763
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.125	542	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	702.327	-	702.327
Tài sản Có khác	9.466.755	-	9.466.755
	345.946.815	233.955	346.180.770
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.376.592	21.789.849	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	196.869.351	3.254.589	200.123.940
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.092	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	31.774.818	-	31.774.818
Các khoản nợ khác	7.344.850	-	7.344.850
	285.373.703	25.044.438	310.418.141
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	144.234.405	-	144.234.405
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.319.357	-	1.319.357
Bảo lãnh khác	7.401.006	-	7.401.006
Các cam kết khác	26.162.084	-	26.162.084
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.100.596	-	3.100.596
Nợ khó đòi đã xử lý	12.960.000	-	12.960.000
Tài sản và chứng từ khác	25.777.259	-	25.777.259

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.521.580	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNNVN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.125	594	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	607.005	-	607.005
Tài sản Cố khác	10.479.803	-	10.479.803
	311.792.212	195.396	311.987.608
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	166.933.993	6.630.897	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.834.266	-	4.834.266
	257.717.785	27.508.604	285.226.389
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.941.886	-	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	12.103.998	-	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	30.060.533	-	30.060.533

43. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2022

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu VND</i>
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.611.167	2.367.177	20.530.995	27.509.339
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.314.516	325.935	2.888.519	4.528.970
Thu nhập từ hoạt động khác	168.811	10.238	1.184.939	1.363.988
	6.094.494	2.703.350	24.604.453	33.402.297
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(934.310)	(1.301.365)	(10.311.109)	(12.546.784)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(8.576)	(3.087)	(133.180)	(144.843)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.722.794)	(411.036)	(6.716.117)	(8.849.947)
	(2.665.680)	(1.715.488)	(17.160.406)	(21.541.574)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.428.814	987.862	7.444.047	11.860.723
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(251.705)	(59.345)	(968.553)	(1.279.603)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.177.109	928.517	6.475.494	10.581.120
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
III Tài sản				
Tiền mặt	729.012	170.380	718.539	1.617.931
Tài sản cố định	2.565	-	697.120	699.685
Tài sản khác	121.629.012	13.047.069	206.075.489	340.751.570
Tổng tài sản	122.360.589	13.217.449	207.491.148	343.069.186
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	119.166.907	12.297.709	176.564.863	308.029.479
Nợ phải trả nội bộ	15.110	-	537.928	553.038
Nợ phải trả khác	8.226	220	1.827.178	1.835.624
Tổng nợ phải trả	119.190.243	12.297.929	178.929.969	310.418.141

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2021

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu VND</i>
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.617.864	1.911.327	15.445.820	20.975.011
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.122.889	258.369	2.139.442	3.520.700
Thu nhập từ hoạt động khác	128.167	9.082	718.296	855.545
	4.868.920	2.178.778	18.303.558	25.351.256
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(490.526)	(1.063.419)	(7.604.919)	(9.158.864)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.565)	(2.843)	(109.341)	(117.749)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.407.656)	(325.067)	(4.732.860)	(6.465.583)
	(1.903.747)	(1.391.329)	(12.447.120)	(15.742.196)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.965.173	787.449	5.856.438	9.609.060
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(417.793)	(51.067)	(1.129.188)	(1.598.048)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.547.380	736.382	4.727.250	8.011.012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
III Tài sản				
Tiền mặt	771.767	153.607	596.206	1.521.580
Tài sản cố định	321	-	603.837	604.158
Tài sản khác	44.364.107	20.359.893	242.667.391	307.391.391
Tổng tài sản	45.136.195	20.513.500	243.867.434	309.517.129
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.260.842	10.894.367	178.615.004	283.770.213
Nợ phải trả nội bộ	11.366	311.954	282.349	605.669
Nợ phải trả khác	3.609	145	846.753	850.507
Tổng nợ phải trả	94.275.817	11.206.466	179.744.106	285.226.389

44. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

44.1 Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) VIB giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

44.2 Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,79% (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 1,75%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>Mua nợ</i>	<i>Chứng khoán đầu tư (*)</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.102.238	98.992	34.405.032	51.208.785	301.815.047
Nợ cần chú ý	10.154.939	-	-	-	10.154.939
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.540.756	-	-	-	1.540.756
Nợ nghi ngờ	1.709.696	-	-	-	1.709.696
Nợ có khả năng mất vốn	2.436.387	4.920	-	-	2.441.307
	231.944.016	103.912	34.405.032	51.208.785	317.661.745

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>Mua nợ</i>	<i>Chứng khoán đầu tư (*)</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832	256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-	5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-	1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-	1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-	1.324.876
	201.516.754	160.026	37.905.635	27.237.832	266.820.247

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

44.3 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của VIB đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu VND	
									Tổng cộng	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt và vàng	-	1.617.931	-	-	-	-	-	-	-	1.617.931
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.062.633	-	-	-	-	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	30.619.548	12.469.860	7.519.465	1.290.935	-	-	-	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.958	-	-	-	-	-	-	-	20.958
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.450.827	-	60.889.937	130.427.260	20.417.048	15.986.537	858.560	17.759	232.047.928	232.047.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.647.346	580.469	16.346.321	10.743.656	6.365.383	2.609.588	40.292.763	40.292.763
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.667	-	-	-	-	-	-	69.667	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	702.327	-	-	-	-	-	-	702.327	702.327
Tài sản Có khác - gộp	-	5.262.760	304.811	3.060.298	838.886	-	-	-	9.466.755	9.466.755
Tổng tài sản	3.450.827	17.736.276	95.461.642	146.537.887	45.121.720	28.021.128	7.223.943	2.627.347	346.180.770	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.226.704	7.027.110	13.912.606	21	-	-	71.166.441	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	-	25.466	64.289.880	40.302.352	72.963.189	13.465.946	9.077.107	-	200.123.940	200.123.940
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	799	7.293	-	-	-	-	8.092	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.850	191.884	79.395	5.579.140	14.180.000	11.734.549	-	31.774.818	31.774.818
Các khoản nợ khác	-	7.344.850	-	-	-	-	-	-	7.344.850	7.344.850
Tổng nợ phải trả	-	7.380.166	114.709.267	47.416.150	92.454.935	27.645.967	20.811.656	-	310.418.141	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.450.827	10.356.110	(19.247.625)	99.121.737	(47.333.215)	375.161	(13.587.713)	2.627.347	35.762.629	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(18.803)	(62.591)	(11.823)	149.935	-	-	56.718	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.450.827	10.356.110	(19.266.428)	99.059.146	(47.345.038)	525.096	(13.587.713)	2.627.347	35.819.347	

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu VND	
									Tổng cộng	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt và vàng	-	1.521.580	-	-	-	-	-	-	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.813.241	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	952.449	29.447	201.676.780	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	9.347.488	2.493.457	44.756.894	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.719	-	-	-	-	-	-	69.719	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	607.005	-	-	-	-	-	-	607.005	
Tài sản cố khác - gộp	-	3.988.384	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	-	10.479.803	
Tổng tài sản	1.813.241	26.508.205	63.317.479	112.295.627	58.096.707	37.133.508	10.299.937	2.522.904	311.987.608	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	-	64.456.470	
Tiền gửi của khách hàng	-	31.517	73.480.274	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	-	173.564.890	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	63.933	-	-	-	-	-	-	63.933	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	4.756	3.892	-	-	-	-	8.648	
TCTD chịu rủi ro	-	793	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	-	42.298.182	
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.834.266	-	-	-	-	-	-	4.834.266	
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	4.930.509	108.920.588	67.384.058	51.977.653	25.587.040	26.426.541	-	285.226.389	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.813.241	21.577.696	(45.603.109)	44.911.569	6.119.054	11.546.468	(16.126.604)	2.522.904	26.761.219	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(67.495)	(16.785)	9.328	8.329	-	-	(66.623)	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.813.241	21.577.696	(45.670.604)	44.894.784	6.128.382	11.554.797	(16.126.604)	2.522.904	26.694.596	

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	243.720	67.679	23.640	335.039
Tiền gửi tại NHNNVN	2.689.863	1.340	-	2.691.203
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	375.996	98.611	95.691	570.298
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.943.555	351.365	188.527	25.483.447
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.007.581	-	-	2.007.581
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	1.021.163	160	190	1.021.513
Tổng tài sản	31.282.420	519.155	308.048	32.109.623
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.987.897	-	-	26.987.897
Tiền gửi của khách hàng	7.307.122	517.038	296.678	8.120.838
Các khoản nợ khác	167.940	146	1.779	169.865
Tổng nợ phải trả	34.462.959	517.184	298.457	35.278.600
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.180.539)	1.971	9.591	(3.168.977)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.103.374	2.727	(4.439)	3.101.662
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(77.165)	4.698	5.152	(67.315)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNNVN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.013	92.424	105.760	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594	-	-	594
Tài sản Có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
Tổng tài sản	37.045.766	417.685	376.500	37.839.951
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
Tổng nợ phải trả	36.775.946	416.799	374.744	37.567.489
Trạng thái tiền tệ nội bảng	269.820	886	1.756	272.462
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(639.202)	2.082	825	(636.295)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(369.382)	2.968	2.581	(363.833)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của VIB:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và
cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 12 tháng đến 36 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 12 tháng đến 36 tháng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	1.617.931	-	-	-	-	1.617.931
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.062.633	-	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	30.727.898	12.361.509	8.810.401	-	-	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.491.100	1.959.727	8.863.101	19.955.967	57.436.246	61.416.497	232.047.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.122.346	100.469	29.884.646	4.374.187	40.292.763
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	702.327
Tài sản Có khác	-	-	3.574.670	2.365.763	3.526.322	-	9.466.755
Tổng tài sản	1.491.100	1.959.727	57.989.537	34.783.708	99.657.615	65.790.684	346.180.770
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.369.204	6.337.110	7.763.610	9.696.517	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.651.176	32.583.764	76.827.880	27.061.020	200.123.940
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.336	4.756	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	233.874	47.255	9.599.140	19.394.549	31.774.818
Các khoản nợ khác	-	-	3.757.164	-	3.587.686	-	7.344.850
Tổng nợ phải trả	-	-	115.011.418	38.971.465	97.783.072	56.152.086	310.418.141
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	1.491.100	1.959.727	(57.021.881)	(4.187.757)	1.874.543	9.638.598	35.762.629

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và
cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Đến 3 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Trên 5 năm			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản												
Tiền mặt và vàng	-	-	-	1.521.580	-	-	-	-	-	-	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	24.890.710	-	-	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	-	-	-	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	562.831	1.250.410	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	60.555.589	65.712.067	201.676.780			
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	9.820.021	2.493.457	44.756.894			
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	69.719	69.719			
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	607.005	607.005			
Tài sản Có khác	-	-	-	2.597.226	2.838.949	5.043.628	-	-	10.479.803			
Tổng tài sản	562.831	1.250.410	1.250.410	50.195.804	30.937.438	89.783.267	70.375.610	68.882.248	311.987.608			
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	7.522.362	12	64.456.470			
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	71.838.200	32.716.021	30.831.698	38.178.521	450	173.564.890			
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	63.933	-	-	-	-	63.933			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.892	4.756	-	-	8.648			
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	28.316.389	3.180.000	42.298.182			
Các khoản nợ khác	-	-	-	2.575.035	-	2.259.231	-	-	4.834.266			
Tổng nợ phải trả	-	-	-	106.265.620	51.181.442	50.581.593	74.017.272	3.180.462	285.226.389			
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	562.831	1.250.410	1.250.410	(56.069.816)	(20.244.004)	39.201.674	(3.641.662)	65.701.786	26.761.219			

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	562.481	478.042
Từ một đến năm năm	1.368.482	1.147.421
Trên năm năm	271.832	271.786
	2.202.795	1.897.249

46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VIB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022.

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
USD	23.650,00	22.840,00
EUR	25.097,50	25.834,50
GBP	28.328,00	30.828,00
CHF	25.624,00	25.135,50
JPY	178,47	198,25
SGD	17.531,00	16.900,00
CAD	17.381,50	17.921,50
AUD	16.001,50	16.589,00

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023